

VỀ GIÁO DỤC NHO GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ I ĐẾN THẾ KỶ XIX

LÊ TRUNG KHOA^(*)

Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức lớn trong lịch sử tư tưởng phương Đông. Với lịch sử hơn hai nghìn năm, Nho giáo có ảnh hưởng lớn đến nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Nho giáo đặc biệt quan tâm đến vấn đề giáo dục, đào tạo con người. Nho giáo cho rằng, giáo hóa con người là một trong những nhiệm vụ cơ bản của nhà cầm quyền và cũng là phương tiện hữu hiệu để đưa xã hội từ “loạn” thành “bình”. Ở Nho giáo, nội dung giáo dục chủ yếu là đạo đức, là đề cao đạo đức của người cầm quyền, nhấn mạnh tu thân để làm gương, để giáo hóa dân. Ý nghĩa của quan điểm giáo dục của Nho giáo là tạo nên tinh thần hiếu học, đề cao tri thức. Tuy nhiên, tri thức theo Nho giáo chỉ được bó hẹp trong những lời dạy của bậc thánh nhân được ghi lại trong “Tứ thư” (Sách Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung) và “Ngũ kinh” (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu). Yêu cầu của việc học tập chỉ là nhớ và thuộc lòng những điều trong đó mà không cần sự vận dụng sáng tạo. Điều này đã tạo thành lối học theo kiểu “tâm chương trích cú”, lối học chỉ là “thuật” (nói lại, nhắc lại) mà “bất tác” (không sáng tác thêm).

Ở Việt Nam, Nho giáo và tư tưởng giáo dục của Nho giáo đã tồn tại và phát triển suốt 20 thế kỷ. Sự có mặt tất yếu và vai trò lịch sử của giáo dục Nho giáo không tách rời sự hình thành và phát triển chế độ phong kiến Việt Nam. Khi chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn thì ảnh hưởng của giáo dục Nho giáo cũng suy yếu. Mặc dù quan điểm giáo dục và đào tạo con người của Nho giáo có những hạn chế nhất định, song vẫn có mặt tích cực, nó vẫn tồn tại và tác động phần nào tới nền giáo dục Việt Nam trong thời kỳ mới. Nội dung bài viết trình bày khái quát về bối cảnh ra đời nền giáo dục Nho giáo ở Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ XIX, qua đó làm rõ ảnh hưởng và mục tiêu giáo dục của nó qua các thời kỳ lịch sử.

1. Năm 179 (TCN), nước Nam Việt của Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Năm 111 (TCN) nhà Tây Hán Trung Quốc tiêu diệt nước Nam Việt, sát nhập đất Lĩnh Nam, bao gồm cả Việt Nam lúc bấy giờ vào lãnh thổ đế quốc Hán. Giai đoạn đầu chiếm đóng do công việc quân sự và chính trị

(*) ThS., NCS., Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng.

cần kíp, nhà Hán chưa có điều kiện tổ chức truyền bá Nho giáo. Đầu thế kỷ I (SCN), các viên thái thú và thứ sử nhà Hán như Nhâm Diên và Tích Quang bắt đầu có kế hoạch triển khai việc giáo dục Nho giáo, và “phong tục văn minh đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy” (Đại Việt sử ký toàn thư, 1998, tập 4, tr.155). Theo Nho học ở Giao Chỉ lúc bấy giờ, ngoài cư dân người Hán còn có người Việt bản địa. Người Việt theo Nho học có nhiều nguyên nhân khác nhau. Có người do nhu cầu tiến thân vào hệ thống chính quyền đô hộ mà học tập, có người do thời thượng mà học theo, có người do muốn hiểu biết một nền văn hóa khác mà theo đuổi. Chữ Hán và Nho giáo tuy khó học, song lúc bấy giờ đã có một số người học giỏi và được làm quan, những người có tên tuổi như Trương Trọng, Lý Tiến, Lý Cầm... đã được sử sách ghi lại.

Cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III (SCN), số người Việt có điều kiện theo học Nho giáo nhiều hơn trước. Sỹ Nhiếp - viên thái thú gốc Hán - thông thạo kinh sách Nho giáo nên đã tổ chức các lớp học Nho giáo cho người bản xứ và đưa việc giáo dục Nho giáo ở đây vào nề nếp. Nhiều sỹ phu phương Bắc lánh nạn sang Giao Chỉ nương nhờ Sỹ Nhiếp cũng góp phần vào việc truyền bá Nho giáo. Giao Chỉ trở thành một trung tâm truyền bá và xúc tiến học thuật Nho giáo lúc bấy giờ. Sỹ Nhiếp được các nhà nho Việt Nam sau này tôn xưng là “Nam giao học tổ”, thậm chí có người gọi là Sỹ Vương. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao” (Đại Việt sử ký toàn thư, 1998, tập 4, tr.164).

Vào cuối thế kỷ thứ VIII, dưới sự thống trị của nhà Đường, Nho giáo ở Giao Chỉ phát triển mạnh mẽ. Người theo Nho học, nhất là học lên cấp cao ngày một đông. Nhà Đường phải đi đến hạn định ngặt nghèo, quy định rằng ở Giao Chỉ và một số quận khác thuộc nội địa Trung Quốc, dự thi khoa Minh kinh không quá 10 người, thi khoa Tiến sĩ không quá 8 người. Lúc bấy giờ ở Giao Chỉ đã xuất hiện một số nho sĩ có tên tuổi đậu tiến sĩ và làm quan ở nội địa Trung Quốc, như Khương Công Phụ, Khương Công Phục, Liêu Hữu Phương...

Cuối đời Đường và sang đời Ngũ Đại (cuối thế kỷ thứ IX đầu thế kỷ thứ X), việc học Nho giáo ở Giao Chỉ bị gián đoạn. Một phần vì lúc bấy giờ loạn lạc ở Trung Quốc diễn ra liên miên, không còn điều kiện chú ý đến học tập, một phần vì ở Việt Nam đã bước vào thời kỳ chuẩn bị các cuộc khởi nghĩa giành độc lập dân tộc. Nho giáo đi vào thoái trào, không còn điều kiện để xuất hiện các nhà nho nổi tiếng. Lúc này Phật giáo nổi lên, kiến thức Nho giáo cũng được các nhà sư lĩnh hội.

Vào những năm 30 của thế kỷ X, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam đã bước sang một trang mới. Cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Nghệ diễn ra năm 931, giành lại đất Giao Châu từ tay Hậu Đường. Năm 938 Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, giữ vững nền độc lập dân tộc vừa mới được khôi phục. Tiếp theo là nhà Đinh, nhà Tiền Lê có ý thức xây dựng triều đại vững mạnh để củng cố nền độc lập đã có. Họ cần đến những tri thức, đến nền giáo dục để quản lý đất nước, quản lý xã hội, quản lý con người. Các học thuyết chính trị-xã hội và tôn giáo đã có trước đó là cơ sở

để họ suy nghĩ, lựa chọn. Trước đó, Nho giáo phát triển không liên tục, cho nên sang thời kỳ đầu độc lập, Nho giáo phát triển chưa mạnh. Lúc này cũng chưa xuất hiện những nho sĩ Việt Nam có tên tuổi, tư tưởng về đạo làm người và lý luận về giáo dục con người của Nho giáo chưa trở thành cơ sở tư tưởng cho đường lối chính trị ở các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê. Thời kỳ này, dấu ấn của Phật giáo nổi trội hơn Nho giáo. Các nhà sư có kiến thức Nho giáo đã gánh vác một phần các công việc của triều đình, như cố vấn chính trị cho các nhà vua, tiếp đón các sứ giả phương Bắc, thực hiện việc truyền thụ và phát triển văn hóa Phật giáo, Nho giáo. Vị trí các nhà nho lúc này đứng sau các nhà sư, song kiến thức Nho giáo với chức năng vốn có của nó không phải vì vậy mà không phát huy.

Sang thời Lý, thế kỷ XI và XII, các vua Lý từng bước vận dụng kiến thức Nho giáo vào công việc trị nước. Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) thấy Kinh đô Hoa Lư chật hẹp, không có điều kiện phát triển nên đã dựa vào tư tưởng “thiên mệnh” của Nho giáo để dời đô ra thành Đại La (sau đổi là Thăng Long). Lý Thường Kiệt đã dựa vào tư tưởng “dưỡng dân” của Nho giáo để trừng phạt ý đồ xâm lược của nhà Tống. Về mặt nội trị, nhà Lý thấy sự cần thiết phải đề cao Nho giáo nên việc coi trọng Nho giáo trở thành chính sách của triều đình. Năm 1070 nhà Lý cho tu sửa Văn miếu ở kinh đô Thăng Long, lấy đó làm nơi thờ tự Khổng Tử và các thánh hiền khác của Nho giáo. Đây cũng là nơi để Thái tử đến học tập đạo Nho. Năm 1075 nhà Lý mở khoa thi nho học đầu tiên trong nước. Năm 1076 nhà Lý tiếp tục xây dựng Quốc Tử Giám để đào tạo Nho học cấp cao. Lúc này xuất hiện Đàm Dĩ

Mông, một nhà nho có trọng trách trong triều đình nhà Lý đã có ý kiến về việc cần thiết phải hạn chế phát triển Phật giáo. Dù lúc này Phật giáo còn chiếm ưu thế, song Nho giáo đã có cơ hội phát huy. Câu nói “Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân” (Bài văn Lộ bố) của Lý Thường Kiệt vốn có nguồn gốc từ Nho giáo đã đặt trách nhiệm không thể thoái thác cho bất cứ triều đình nào.

Đến đời Trần (thế kỷ XIII, XIV), Nho giáo ngày càng khẳng định vai trò chủ chốt của mình trong đạo trị nước. Một số tư tưởng tích cực của Nho giáo như yêu dân, khoan thư sức dân đã được các nhà tư tưởng yêu nước vận dụng và phát huy trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Mối quan hệ giữa Nho giáo và Phật giáo được nhận thức sâu hơn và được phân định chức năng rõ ràng hơn. Việc thi cử theo khuôn mẫu, nề nếp của Nho học, cứ 7 năm tổ chức một lần thi để chọn người tài cho đất nước. Dấu ấn của Nho giáo trong các văn kiện quan trọng của triều đình ngày càng rõ nét. Uy tín xã hội của nhà nho ngày một cao hơn các nhà sư. Không những thế, nhà Nho còn được dương lên ngọn cờ phê phán vai trò xã hội của Phật giáo. Đồng thời, vào cuối đời Trần, trong hàng ngũ nho sĩ xuất hiện lối học kinh viện của Tống Nho, tạo nên một sự kiện có một không hai trong lịch sử Nho giáo Việt Nam: “Dưới quyền Hồ Quý Ly, Nho học được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Số trường dạy Nho học tăng lên nhanh chóng và mở đến tận châu huyện. Nhà nước cấp ruộng để nuôi thầy, cấp tiền mở lớp và mua sách” (Doãn Chính, Nguyễn Sinh Kế, 2004, tr.35).

Đầu thế kỷ XV, nhà Minh tiến hành xâm lược Việt Nam dưới chiêu bài truyền bá tư tưởng nhân nghĩa của Nho

giáo. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh thắng lợi, triều Lê được lập nên và triều đình chủ trương trị nước theo Nho giáo. Tư tưởng "nhân" và đường lối chính trị "nhân nghĩa" của Nho giáo đến đầu thế kỷ XV mới được các nho sĩ Việt Nam phát huy mạnh mẽ. Nguyễn Trãi, nhà trí thức Việt Nam trong lúc này đã đặt tình cảm, niềm tin và lý trí vào nhân, nghĩa, trung, hiếu của đạo Nho. Ông tin tưởng rằng: "Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều" (Thư gửi Phương Chính). Ông tâm niệm: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" (Đại Cáo bình Ngô).

Dưới triều đại Lê Thánh Tông, người đầu tiên sĩ được khắc vào bia đá dựng trong Văn Miếu ở Thăng Long. "Việc khuyến khích học hành và thi cử theo Nho học từ thời Lê Sơ về sau đã tạo ra một lớp nho sĩ đông đảo, đa dạng, phức tạp ở triều đình và các địa phương trên cả nước" (Doãn Chính chủ biên, 2002, tr.35). Vua Lê Thánh Tông tự hào rằng mọi quan lại của triều đại mình đều từ mũ nhà nho mà ra. Nhà nho được xem là hiền tài của đất nước. Một Nho thân lúc bấy giờ là Thân Nhân Trung cũng dựa vào câu nói của Phạm Trọng Yên đời Tống (Trung Quốc) và cho rằng: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia". Nho giáo thắng thế, nhưng cũng từ đây xuất hiện bộ máy quan liêu mất dần sinh khí và đi vào xu hướng bảo thủ.

Các thế kỷ XVI-XVIII, chính quyền phong kiến trung ương tập quyền nhà Lê suy yếu, xuất hiện sự phân tán, cát cứ, hết chiến tranh Lê-Mạc đến Trịnh-Nguyễn phân tranh, tạo nên cục diện Đàng Ngoài - Đàng Trong. Nho giáo rơi vào khủng hoảng, các nguyên lý cương thường, trung hiếu của nó chỉ còn là những từ ngữ không có thực chất. Nhiều

nhà Nho chính trực phải đi ở ẩn. Các nhà Nho khác tuy đầu óc ít nhiều được giải phóng khỏi sự kìm kẹp của các nguyên lý khắc nghiệt Nho giáo đã cố gắng cứu vãn thời thế nhưng vẫn gặp phải sự bế tắc. Song họ vẫn nói tới lòng nhân và dương lên ngọn cờ chính trị nhân nghĩa. Chính nhờ có tư tưởng nhân và nhân nghĩa mà họ đã bớt được phần nào tiêu cực do vị thế của mình lúc bấy giờ tạo nên. Các cuộc khởi nghĩa nông dân ngày một nhiều đưa tới tác dụng kép, vừa chống các tập đoàn phong kiến về mặt chính trị vừa đả phá hệ tư tưởng của chúng là Nho giáo bảo thủ. Vào thế kỷ XVII-XVIII, việc học hành và thi cử của Nho giáo tuy có những nét tiêu cực, nhưng cũng chính nền giáo dục Nho học đã sản sinh ra những nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học, nhà y học kiệt xuất, như Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Ngô Thì Nhậm...

Bước sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn sau khi được dựng lên đã ra sức đề cao Nho giáo, lấy nó làm điều kiện củng cố triều đại. Nhưng việc phục hồi Nho giáo lúc bấy giờ là việc làm trái với xu thế phát triển của thời đại, của tình hình thế giới. Sau khi thôn tính toàn bộ lãnh thổ Việt Nam vào năm 1884, thực dân Pháp từng bước tìm mọi cách để ngăn cản, hạn chế vai trò của Nho giáo. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn sử dụng Nho giáo ở mức độ nhất định nhằm củng cố chế độ thuộc địa.

2. Nho giáo có mặt ở Việt Nam khoảng 20 thế kỷ, "vì lẽ đó, Nho giáo đã có đủ thời gian và điều kiện để thấm sâu, bám rễ và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của dân tộc ta" (Doãn Chính, Nguyễn Sinh Kế, 2004, tr.39). Nho giáo đã khiến mỗi người đều coi trọng việc học, thấy việc học là vô cùng

quan trọng của đạo làm người. Người ta đều dựa vào “Đạo” và đều xuất phát từ câu “Người không học thì không biết đạo” (Nhân bất học bất tri đạo) (Lễ Ký, Thập tam kinh chú số, 1996, tr.152) để răn người và tự răn mình. Triều đình phong kiến Việt Nam cũng cho rằng để chọn được người tài trị nước không thể không bằng con đường học tập và thi cử. Do ảnh hưởng của Nho học mà cả xã hội Việt Nam giai đoạn bấy giờ đều trọng việc học tập.

Về mặt hệ thống tổ chức, có thể thấy giáo dục Nho giáo rất có nề nếp và hệ thống. Các cấp học có quốc học, tỉnh học, phủ học, huyện học, hương học. Quản việc học và thầy học có các chức danh: Tư đồ (Triều Trần Lê), thượng thư bộ Lễ (Triều Nguyễn), đốc học (tỉnh), giáo thụ (phủ), huấn đạo (huyện), nho sĩ các làng, xã; Người học có: Sinh viên (Quốc Tử Giám), khóa sinh, nho sinh. Hệ thống tổ chức và học tập về cơ bản là giống nhau qua các triều đại. Điều đó đã khiến mọi người đều có thói quen hễ nói đến học là học Nho, nói đến người học là các nho sinh.

Về mặt nội dung, nội dung lớn nhất trong việc học tập của nhà Nho là học “Đạo” và đạo ấy được thể hiện trong các tác phẩm: “Thi”, “Thu”, “Dịch”, “Lễ”, “Xuân thu” (Ngũ kinh) và “Luận ngữ”, “Mạnh tử”, “Đại học”, “Trung dung” (Tứ thư); có khi còn thêm tài liệu khác, như: “Trung kinh”, “Hiếu kinh”, “Tín lý”... Kiến thức chứa đựng trong các tài liệu trên, chủ yếu là về chính trị, đạo đức, ít kiến thức về giới tự nhiên và về sản xuất vật chất. Nếu đứng ở góc độ ngày nay mà nhận định thì không thể không đi đến kết luận: Nội dung học tập đó thật phiến diện.

Về mặt thi cử, đây là biện pháp để triều đình tuyển người, dùng người. Việc thi cử càng về các triều đại sau này càng chặt chẽ. Thời Lý chưa có điều kiện tổ chức đều đặn các kỳ thi. Đến đời Trần thì việc thi cử đã đi vào nề nếp với những quy định rõ ràng, cứ 7 năm tổ chức một lần thi. Đến thời Lê và kéo dài đến triều Nguyễn, cứ 3 năm tổ chức một lần thi. Mỗi cấp học có một kỳ thi. Cấp địa phương (tỉnh hoặc liên tỉnh) thì có hương thí, cấp trung ương thì có hội thí và đình thí. Đối với những người đỗ đạt trong các kỳ thi, thời Bắc thuộc có hiệu liêm và mậu tài. Thời Lý, người đậu đạt chưa có học vị riêng. Thời Trần và Hồ, người trúng tuyển đình thí được gọi là thái học sinh. Đến thời Lê, Nguyễn mới phân chia thành 3 cấp học vị khác nhau, cấp hương thí gọi là cử nhân (đậu cao), tú tài (đậu thấp), cấp hội thí gọi là cống sĩ, cấp đình thí gọi là tiến sĩ. Không những thế, tiến sĩ còn chia ra các loại: tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa), tiến sĩ xuất thân, đồng tiến sĩ xuất thân, chính bảng, phó bảng...

Mục đích của những người theo học Nho giáo chủ yếu là để đỗ đạt làm quan, có nghĩa là được đổi đời, đổi thân phận. Đang là người nông dân, người thợ, người buôn, lính tráng, nếu đậu đạt thì trở nên danh giá, có địa vị, tiền tài, bổng lộc. Đậu ở cấp thấp thì được triều đình miễn cho hết các nghĩa vụ phu phen, tạp dịch, lính tráng; nếu đậu cao, đậu tiến sĩ thì được nhà vua ban cho ăn yến, được đi xem vườn ngự uyển, được ban cho mũ áo, được khắc tên lên bia đá và được rước về làng để bái tổ, để hiển danh. Từ đó tạo nên một tâm lý xã hội: “Không tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ”, “chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng”, “Lúc khó thì

chẳng ai nhìn, đến khi đổ trượng chín nghìn anh em”. Do đó, nhiều thanh niên trai tráng lúc bấy giờ lấy việc học tập, thi cử là mục tiêu cao nhất và duy nhất trong cuộc đời của mình.

Có thể thấy, Nho giáo đã góp phần tạo nên truyền thống ham học trong mỗi người dân Việt Nam, truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống coi trọng người có học. Từ đó các kiến thức học tập được tích lũy, có điều kiện phát triển. Cũng từ đó, khi xã hội chuyển mô hình quản lý, một số người do điều kiện chủ quan của bản thân có thể tiếp cận cái mới, tạo điều kiện cho cái mới hình thành và phát triển. Ngoài ra, Nho giáo còn giúp mỗi người biết đạo ăn ở, biết quan tâm đến người khác, biết sống có văn hóa. Trong số những người theo Nho học, có người trở thành “cây tre” mọc thẳng, hay “cây thông” đứng vững trong gió rét. Thậm chí, có nhà nghiên cứu còn cho rằng, các nho sĩ còn hơn những con người Tây học “chỉ là túi kiến thức, những cây sậy sẵn sàng rạp mình trước gió nhẹ, mà khi gian khổ không thể tin cậy được” (Nguyễn Khắc Viện, 1993, tr.51).

Tuy nhiên, về nội dung học tập, Nho giáo chỉ tính tới mặt đức dục và một phần trí dục mà không tính tới mặt mỹ dục và thể dục là những mặt rất cần cho sự phát triển toàn diện của con người. Ngay như phương diện trí dục thì những kiến thức về giới tự nhiên và sản xuất vật chất lại không được chú ý một cách đầy đủ. Điều đó làm cho người học bỏ ngỡ, kinh dị trước các hiện tượng và quy luật vận động của giới tự nhiên, đi đến mê tín, thần bí; điều đó cũng làm cho họ không tham gia được vào sản xuất vật chất, không đóng góp trực tiếp cho quá trình đó, thậm chí còn có khi kìm hãm

sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất xã hội phong kiến Việt Nam, xã hội phương Đông trì trệ lâu ngày trong tình trạng sản xuất thấp kém, một phần cũng là do nội dung và mục tiêu của giáo dục Nho giáo.

Có thể nói rằng, kể từ khi vào Việt Nam, một mặt, Nho giáo là công cụ thống trị của chính quyền đô hộ và phục vụ cho chính quyền đô hộ; mặt khác, sự truyền bá Nho giáo cùng với việc phổ biến chữ Hán đã đưa tới Việt Nam một kho tàng tri thức về xã hội và tự nhiên. Nho giáo ở Việt Nam đã từng có vị trí độc tôn (ở thế kỷ XV) và có những vai trò đáng kể đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Việt Nam, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu nhằm xây dựng và bảo vệ chế độ phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam. Với tất cả những ưu và nhược của nó, giáo dục Nho giáo luôn chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử giáo dục nước ta. Bởi vậy, khi cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa giáo dục Nho giáo một cách có phê phán trên quan điểm lập trường giai cấp vô sản và để lại cho chúng ta những quan điểm giáo dục có giá trị bền vững □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doãn Chính (chủ biên 2002), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
2. Doãn Chính, Nguyễn Sinh Kế (2004), “Về quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam (từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XIX)”, *Tạp chí Triết học* (9).

(xem tiếp trang 27)